

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	THỰC HIỆN QUÝ II	LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2026	SỐ S
A	B	1	2	3	4=2/1
I	TỔNG SỐ THU	274,958.0	79,003.8	205,313.9	28.7
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	7,245.0	206.9	348.7	2.9
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	43,839.0	21,464.4	29,832.1	49.0
3	Thu bổ sung	223,874.0	57,332.5	151,972.9	25.6
	- Thu bổ sung cân đối	222,794.0	55,698.0	111,830.0	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080.0	1,634.5	40,142.9	151.3
4	Thu chuyển nguồn			23,160.4	
5	Thu kết dư ngân sách năm trước		-	-	
II	TỔNG SỐ CHI	274,958.0	64,475.6	137,918.2	23.4
1	Chi đầu tư phát triển	11,200.0	8,823.9	25,476.7	78.8
2	Chi thường xuyên	258,367.0	55,651.7	112,441.5	21.5
3	Dự phòng	5,391.0			-

44

SẢN PHẨM
5=3/1
74.7
4.8
68.0
67.9
50.2
3,716.9
50.2
227.5
43.5
-

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

Đơn vị: triệu đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026		THỰC HIỆN QUÝ II		LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2026		SO SÁNH	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3/1	8=4/2
	TỔNG THU	329,244.0	274,958.0	108,930.2	79,003.8	247,138.3	205,313.9	33.1	28.7
I	Các khoản thu 100%	9,300.0	3,700.0	365.8	206.9	752.0	348.7	3.9	5.6
	Phí, lệ phí	800.0	800.0	64.9	36.5	113.5	70.9	8.1	4.6
	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1,500.0	1,500.0			57.0	57.0	-	-
	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định								
	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			129.3	129.3	129.3	129.3		
	Thu khác	7,000.0	1,400.0	171.7	41.2	452.3	91.5	2.5	2.9
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	96,070.0	47,384.0	51,231.9	21,464.4	71,253.1	29,832.1	53.3	45.3
1	Các khoản thu phân chia	96,070.0	47,384.0	51,231.9	21,464.4	71,253.1	29,832.1	53.3	45.3
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1,070.0	1,070.0	68.4	68.4	101.6	101.6	6.4	6.4
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình								
	Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh								
	Lệ phí trước bạ nhà, đất	11,250.0	6,863.0	2,101.9	1,333.2	4,025.9	2,396.3	18.7	19.4
	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo			433.1		1,367.7			
	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			85.7		225.2			
	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	51,080.0	27,583.0	15,748.9	8,504.4	29,460.8	15,713.8	30.8	30.8
	Thuế thu nhập cá nhân			2,761.9		5,032.2	0.2		
	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện			6.7		6.7			
	Thu tiền sử dụng đất	31,000.0	11,200.0	28,773.0	11,314.6	29,081.8	11,376.4	92.8	101.0
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1,670.0	668.0	1,252.3	243.8	1,951.2	243.8	75.0	36.5
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định								
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn					23,160.4	23,160.4		
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	223,874.0	223,874.0	57,332.5	57,332.5	151,972.9	151,972.9	25.6	25.6
	- Thu bổ sung cân đối	222,794.0	222,794.0	55,698.0	55,698.0	111,830.0	111,830.0	25.0	25.0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1,080.0	1,080.0	1,634.5	1,634.5	40,142.9	40,142.9	151.3	151.3

NN

ong

NH (%)	
THU NSNN	THU NSX
9=5/1	10=6/2
75.1	74.7
8.1	9.4
14.2	8.9
3.8	3.8
6.5	6.5
74.2	63.0
74.2	63.0
9.5	9.5
35.8	34.9
57.7	57.0
93.8	101.6
116.8	36.5
67.9	67.9
50.2	50.2
3,716.9	3,716.9

UBND XÃ NINH GIANG

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 881/QĐ-UBND ngày 02 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ninh Giang)

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			THỰC HIỆN QUÝ II			LŨY KẾ ĐẾN 30/6/2026			SỐ SẴN		
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3
	TỔNG CHI	274,958.0	11,200.0	263,758.0	64,475.6	8,823.9	55,651.7	137,918.2	25,476.7	112,441.5	23.4	78.8	21.1
	Trong đó												
1	Chi giáo dục	145,659.0	4,600.0	141,059.0	33,173.9	6,123.2	27,050.8	67,753.0	15,195.7	52,557.2	22.8	133.1	19.2
2	Chi khoa học và công nghệ	390.0		390.0	40.0		40.0	40.0		40.0	10.3		10.3
3	Chi y tế	7,251.0		7,251.0	1,510.2		1,510.2	2,923.6		2,923.6	20.8		20.8
4	Chi văn hóa, thông tin	1,800.0		1,800.0	379.0		379.0	498.5		498.5	21.1		21.1
5	Chi phát thanh, truyền thanh	350.0		350.0	53.8		53.8	53.8		53.8	15.4		15.4
6	Chi thể dục thể thao	1,405.0	1,000.0	405.0	589.8	450.9	138.9	5,551.9	5,363.0	188.9	42.0	45.1	34.3
7	Chi bảo vệ môi trường	1,339.0		1,339.0	-			-			-		-
8	Chi các hoạt động kinh tế	10,002.0	4,200.0	5,802.0	1,363.7	1,218.2	145.5	3,027.6	2,775.0	252.6	13.6	29.0	2.5
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34,243.0		34,243.0	16,766.7		16,766.7	28,872.1		28,872.1	49.0		49.0
10	Chi an ninh, quốc phòng	5,494.0		5,494.0	1,533.3		1,533.3	3,397.4		3,397.4	27.9		27.9
11	Chi cho công tác xã hội	60,349.0	1,400.0	58,949.0	9,065.3	1,031.7	8,033.7	25,800.3	2,143.0	23,657.3	15.0	73.7	13.6
12	Chi khác	1,285.0		1,285.0	-			-			-		-
13	Dự phòng ngân sách	5,391.0		5,391.0	-			-			-		-

Biểu số 115/CK TC-
NSNN

Đơn vị: triệu đồng

ẢNH		
TỔNG SỐ	XDCB	TX
13=7/1	14=8/2	15=9/3
50.2	227.5	42.6
46.5	330.3	37.3
10.3		10.3
40.3		40.3
27.7		27.7
15.4		15.4
395.2	536.3	46.6
-		-
30.3	66.1	4.4
84.3		84.3
61.8		61.8
42.8	153.1	40.1
-		-
-		-